Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Mua nhiên liệu phục vụ công tác đợt 1 năm 2026;

- Tên dự toán mua sắm: Mua nhiên liệu phục vụ công tác đợt 1 năm 2026;

- Chủ đầu tư: Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng;

- Nguồn vốn: Kinh phí Quốc phòng năm 2026;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh, trong nước, qua mạng;

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ;

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 3 năm 2026;

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 30 ngày;

- Thời gian thực hiện gói thầu: 30 ngày;

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh;

- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu chung:

- Hàng hóa cung cấp phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2022/BKHCN (ban hành kèm Thông tư 16/2022/TT-BKHCN) ngày 15/12/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và tiêu chuẩn chất lượng hiện hành theo TCVN.

- Hàng hóa chào thầu phải đáp ứng tính hợp lệ theo yêu cầu tại Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT của E-HSMT. Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu chứng minh cụ thể như sau:

+ Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất của hàng hoá dự thầu tại Mẫu số 10B Chương IV Webform trên hệ thống. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất của hàng hóa dự thầu thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSDT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin

trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường.

+ Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc…) thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc…) thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

+ Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc…) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.

+ Nhà thầu cung cấp Bảng thông tin chi tiết của hàng hóa để chứng minh sự đáp ứng của hàng hóa so với yêu cầu kỹ thuật tại Chương V của E-HSMT. Trường hợp nhà thầu không đính kèm Bảng thông tin chi tiết của hàng hóa thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm làm rõ, bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Nhà thầu phải chịu toàn bộ trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đưa ra tại Bảng thông tin chi tiết của hàng hóa.

Trường hợp hàng hóa sau khi bàn giao không đúng với thông số nhà thầu đưa ra khi tham dự thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu.

- Đối với các tài liệu nhà thầu cung cấp trong E-HSDT nếu bằng tiếng nước ngoài phải có các bản dịch ra Tiếng Việt. Nhà thầu phải chịu toàn bộ trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch trong E-HSDT

b) Yêu cầu về kỹ thuật:

Bất kỳ thương hiệu, nhãn hiệu nào (nếu có) trong Bảng yêu cầu thông số kỹ thuật đều mang tính chất minh họa các tiêu chuẩn, tính năng kỹ thuật yêu cầu. Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có thông số, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ ***"tương đương"*** hoặc tốt hơn so với các yêu cầu cụ thể ở dưới và cung cấp tài liệu chứng minh sự đáp ứng tốt hơn của hàng hóa chào thầu so với yêu cầu của E-HSMT.

BẢNG YÊU CẦU THÔNG SỐ KỸ THUẬT VÀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG CỦA HÀNG HÓA

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Phương pháp thử
	Yêu cầu chung	- Model/Ký mã hiệu (nếu có): Nhà thầu tự đề xuất - Nhãn hiệu: Nhà thầu tự đề xuất - Hãng sản xuất: Nhà thầu tự đề xuất - Xuất xứ: Nhà thầu tự đề xuất - Năm sản xuất: Nhà thầu tự đề xuất - Hàng hóa mới 100%	
1	Xăng Ron 95-III	Trị số octan: ≥ 95	TCVN 2703 (ASTM D 2699)
		Hàm lượng chì (g/L): ≤ 0,005	TCVN 7143 (ASTM D 3237) TCVN 6704 (ASTM D 5059)
		Thành phần cất phân đoạn: - 10% thể tích (°C): ≤ 70 - 50% thể tích (°C): ≤ 120 - 90% thể tích (°C): ≤ 190 - Điểm sôi cuối (°C): ≤ 210 - Cặn cuối (% thể tích): ≤ 2,0	TCVN 2698 (ASTM D 86)
		Hàm lượng nhựa thực tế (đã rửa dung môi) (mg/100mL): ≤ 5	TCVN 6593 (ASTM D 381)

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Phương pháp thử
		Hàm lượng lưu huỳnh (mg/kg): ≤ 150	TCVN 6701 (ASTM D 2622) TCVN 7760 (ASTM D 5453) TCVN 3172 (ASTM D 4294)
		Hàm lượng benzen (% thể tích): ≤ 2,5	TCVN 6703 (ASTM D 3606) TCVN 3166 (ASTM D 5580) TCVN 12015 (ASTM D 6839)
		Hydrocacbon thơm (% thể tích): ≤ 40	TCVN 7330 (ASTM D 1319) TCVN 3166 (ASTM D 5580) TCVN 12015 (ASTM D 6839)
		Hàm lượng olefin (% thể tích): ≤ 30	TCVN 7330 (ASTM D 1319) TCVN 12015 (ASTMD 6839)
		Hàm lượng oxy (% khối lượng): ≤ 2,7	TCVN 7332 (ASTM D 4815)
		Tổng hàm lượng kim loại (Fe, Mn) (mg/L): ≤ 5	TCVN 7331 (ASTM D 3831)

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Phương pháp thử
			TCVN 13128 (ASTM D 5863) TCVN 6704 (ASTM D 5059) BS EN 16136
		Nước tự do: Không có nước tự do	TCVN 7759 (ASTM D 4176)
2	Xăng E5 Ron 92-II	Trị số octan: ≥ 92	TCVN 2703 (ASTM D 2699)
		Hàm lượng chì (g/L): ≤ 0,005	TCVN 7143 (ASTM D 3237) TCVN 6704 (ASTM D 5059)
		Thành phần cất phân đoạn: - 10% thể tích (°C): ≤ 70 - 50% thể tích (°C): ≤ 120 - 90% thể tích (°C): ≤ 190 - Điểm sôi cuối (°C): ≤ 215 - Cặn cuối (% thể tích): ≤ 2,0	TCVN 2698 (ASTM D 86)
		Hàm lượng nhựa thực tế (đã rửa dung môi) (mg/100mL): ≤ 5	TCVN 6593 (ASTM D 381)
		Hàm lượng lưu huỳnh (mg/kg): ≤ 500	TCVN 6701 (ASTM D 2622)

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Phương pháp thử
			TCVN 7760 (ASTM D 5453) TCVN 3172 (ASTM D 4294)
		Hàm lượng benzen (% thể tích): ≤ 2,5	TCVN 6703 (ASTM D 3606) TCVN 3166 (ASTM D 5580) TCVN 12015 (ASTM D 6839)
		Hydrocacbon thơm (% thể tích): ≤ 40	TCVN 7330 (ASTM D 1319) TCVN 3166 (ASTM D 5580) TCVN 12015 (ASTM D 6839)
		Hàm lượng olefin (% thể tích): ≤ 38	TCVN 7330 (ASTM D 1319) TCVN 12014 (ASTM D 6296) TCVN 12015 (ASTM D 6839)
		Hàm lượng oxy (% khối lượng): ≤ 3,7	TCVN 7332 (ASTM D 4815)
		Hàm lượng etanol (% thể tích): 4 - 5	TCVN 7332 (ASTM D 4815)

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Phương pháp thử
		Tổng hàm lượng kim loại (Fe, Mn) (mg/L): ≤ 5	TCVN 7331 (ASTM D 3831) TCVN 13128 (ASTM D 5863) TCVN 6704 (ASTM D 5059)
		Nước tự do: Không có nước tự do	TCVN 7759 (ASTM D 4176)
3	Diesel 0,05S-II	Hàm lượng lưu huỳnh (mg/kg): ≤ 500	TCVN 6701 (ASTM D 2622) TCVN 7760 (ASTM D 5453) TCVN 3172 (ASTM D 4294)
		Cetan (*): Trị số/Chỉ số cetan: ≥ 46	TCVN 7630 (ASTM D 613) TCVN 3180 (ASTM D 4737)
		Nhiệt độ cất (^oC): - 90% thể tích thu hồi: ≤ 360	TCVN 2698 (ASTM D 86)
		Điểm chớp cháy cốc kín (^oC): ≥ 55	TCVN 6608 (ASTM D 3828) TCVN 2693 (ASTM D 93) ASTM D 7094
		Độ nhớt động học ở 40 ^oC, (mm^2/s): 2,0-4,5	TCVN 3171 (ASTM D 445) ASTM D 7094

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Phương pháp thử
		Điểm chảy (điểm đông đặc) (°C): - Mùa hè: ≤ 12 - Mùa đông: ≤ 3	TCVN 3753 (ASTM D 97) ASTM D 5950 ASTM D 6749
		Hàm lượng nước (mg/kg): ≤ 200	TCVN 3182 (ASTM D 6304) TCVN 11048 (ASTM E 203)
		Tạp chất dạng hạt (mg/L): ≤ 10	TCVN 2706 (ASTM D 6217)
		Ngoại quan: Sạch, trong, không quan sát thấy có nước tự do và tạp chất	TCVN 7759 (ASTM D 4176)
		(*) Có thể áp dụng chỉ số cetan thay cho trị số cetan, nếu không có sẵn động cơ chuẩn để xác định trị số cetan và không sử dụng phụ gia cải thiện trị số cetan. Trong trường hợp có tranh chấp, chỉ tiêu trọng tài là trị số cetan.	
4	Dầu nhờn dùng cho động cơ diesel	Cấp phẩm chất theo API: CH-4 hoặc cao hơn	
		Cấp độ nhớt SAE: 15W-40	SAE J300
		Khối lượng riêng ở 15°C (g/ml): 0,875 (sai số ± 5%)	ASTM D4052
		Độ nhớt động học ở 100 °C (mm^2/s): ≥ 14,5	ASTM D445

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Phương pháp thử
		Độ nhớt khởi động lạnh (mPa.s): ≤ 6200	ASTM D5293
		Chỉ số độ nhớt: ≥ 133	ASTM D2270
		Độ tro Sunphat (% wt): ≤ 1,29	ASTM D874
		Độ kiềm tổng (mgKOH/g): ≥ 7,9	ASTM D2896
		Điểm rót chảy (°C): ≤-30	ASTM D97
		Bao bì: Đóng gói theo tiêu chuẩn nhà sản xuất.	

1.3. Các yêu cầu khác: Không có.

Mục 2. Bản vẽ:

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: Không có bản vẽ.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Đúng tên hàng hóa, ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất, nước sản xuất, số lượng theo hợp đồng đã ký kết.

- Hàng hóa được đóng gói, bảo quản, vận chuyển bằng xe chuyên dụng có đủ điều kiện pháp lý theo quy định, đảm bảo hàng hoá đạt chất lượng tốt nhất ở thời điểm được bàn giao.

- Hoá đơn giá trị gia tăng với tên hàng hoá theo đúng quy định hiện hành.

- Nhà thầu cung cấp giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ như sau khi bàn giao hàng hóa:

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu, nhà thầu cung cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, Giấy chứng nhận chất lượng hoặc tài liệu phù hợp khác chứng minh được nguồn gốc, xuất xứ của hàng hóa.

+ Đối với hàng hóa sản xuất tại Việt Nam, nhà thầu cung cấp Giấy chứng nhận xuất xưởng của nhà sản xuất hoặc tài liệu phù hợp khác chứng minh được nguồn gốc, xuất xứ của hàng hóa.

- Thử nghiệm:

+ Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra thử nghiệm hàng hóa dưới sự giám sát của Chủ đầu tư (nếu được yêu cầu) để chứng minh hàng hóa đó có chất lượng, đặc điểm kỹ thuật… phù hợp với các quy định trong hợp đồng.

+ Chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm: Mọi chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa đều do nhà thầu chịu trách nhiệm.

- Cách thức xử lý của Chủ đầu tư đối với hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm:

Hàng hóa qua kiểm tra và thử nghiệm mà không phù hợp về chất lượng, về đặc tính kỹ thuật…, thì Chủ đầu tư có thể từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp Chủ đầu tư sẽ ngưng việc thực hiện hợp đồng với nhà thầu và nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật.